Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**78 115 141 393**	**80 451 737 906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**1 021 684 251**	**696 315 551**
1. Tiền	111		1 021 684 251	696 315 551
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**35 157 848 256**	**36 222 140 043**
1. Phải thu khách hàng	131		14 327 430 841	14 974 409 997
2. Trả trước cho người bán	132		7 125 345 624	7 098 146 190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17 490 657 222	17 935 169 287
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3 785 585 431)	(3 785 585 431)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**28 710 561 486**	**28 454 292 610**
1. Hàng tồn kho	141		29 488 808 089	29 232 539 213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(778 246 603)	(778 246 603)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	(5.4)	**13 225 047 400**	**15 078 989 702**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 347 637 897	1 672 683 477
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		471 842 897	109 339 619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11 405 566 606	13 296 966 606

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**75 699 244 905**	**74 375 340 958**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**21 987 578 085**	**22 272 422 630**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	**9 473 414 342**	**9 680 147 887**
- Nguyên giá	222		30 503 204 595	30 135 259 140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21 029 790 253)	(20 455 111 253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	**993 822 999**	**1 027 323 999**
- Nguyên giá	225		1 339 999 999	1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(346 177 000)	(312 676 000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	**11 379 047 116**	**11 423 657 116**
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(970 133 000)	(925 523 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	(5.8)	**141 293 628**	**141 293 628**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**52 329 455 737**	**50 720 707 245**
1. Đầu tư vào công ty con	251		52 329 455 737	50 720 707 245
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	(5.9)	**1 382 211 083**	**1 382 211 083**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 241 511 083	1 241 511 083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		140 700 000	140 700 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**153 814 386 298**	**154 827 078 864**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**68 037 793 781**	**69 336 959 867**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67 240 569 781**	**68 829 459 867**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	64 063 376 064	62 086 877 600
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	412 456 758	4 319 348 400
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	229 766 085	229 143 525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	1 518 746 097	1 196 744 196
5. Phải trả người lao động	315		605 397 696	777 424 830
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	410 827 081	219 921 316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**797 224 000**	**507 500 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	797 224 000	507 500 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**85 776 592 517**	**85 490 118 997**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.15)	**85 776 592 517**	**85 490 118 997**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 937 027 669	3 650 554 149
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**153 814 386 298**	**154 827 078 864**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		11,614.00	15,418.54
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

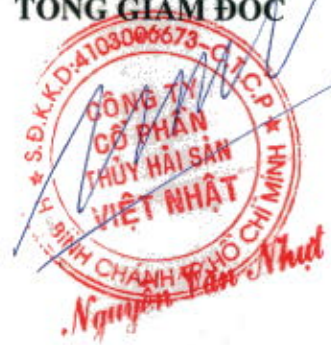

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Năm 2011	Quý 1/2010	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	16 314 063 248	16 314 063 248	12 487 437 733	12 487 437 733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		16 314 063 248	16 314 063 248	12 487 437 733	12 487 437 733
4. Giá vốn hàng bán	11		10 883 928 785	10 883 928 785	8 194 568 143	8 194 568 143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 430 134 463	5 430 134 463	4 292 869 590	4 292 869 590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	2 571 493	2 571 493	38 000 290	38 000 290
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 856 604 668	1 856 604 668	1 419 347 057	1 419 347 057
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 842 570 707	1 842 570 707	1 371 161 850	1 371 161 850
8. Chi phí bán hàng	24		920 363 125	920 363 125	625 310 615	625 310 615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		967 701 324	967 701 324	801 249 514	801 249 514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1 688 036 839	1 688 036 839	1 484 962 694	1 484 962 694
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		341 250 000	341 250 000	8 181 818	8 181 818

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Năm 2011	Quý 1/2010	Năm 2010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(341 250 000)	(341 250 000)	(8 181 818)	(8 181 818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 346 786 839	1 346 786 839	1 476 780 876	1 476 780 876
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	336 696 710	336 696 710	369 195 219	369 195 219
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 010 090 129	1 010 090 129	1 107 585 657	1 107 585 657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		126	126	138	138

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần thuỷ hải sải Việt Nhật

Mẫu số 03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho 03 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16 752 967 058	14 028 987 918
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(10 597 306 030)	(7 980 511 756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 632 742 684)	(2 492 406 943)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 842 570 707)	(1 371 161 850)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6 754 000)	(1 228 581)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 006 808 006	2 366 206 794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 626 060 832)	(798 978 835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54 340 811**	**3 750 906 747**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(367 945 455)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4 090 902 612)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2 482 154 120	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1 976 693 947)**	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		52 287 645 621	40 021 898 304
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49 923 218 813)	(40 431 524 198)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(116 704 972)	(114 406 166)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	**40**		**2 247 721 836**	**(524 032 060)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**325 368 700**	**3 226 874 687**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**696 315 551**	**677 916 502**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1 021 684 251**	**3 904 791 189**

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Nguyễn Văn Nhựt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán háng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy ch ứng nhận ưu đãi đầu tư s ố: 4116/UB-CNN do U ỷ Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001,Công ty đ ược hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân x ưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	525.725.420	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	495.958.831	360.471.000
Tổng cộng	**1.021.684.251**	**696.315.551**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	14.327.430.841	14.974.409.997
Trả trước cho người bán	7.125.345.624	7.098.146.190
Các khoản phải thu khác	17.490.657.222	17.935.169.287
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.785.585.431)	(3.785.585.431)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**35.157.848.256**	**36.222.140.043**

Phải thu khác bao gồm:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu tiền quá lương của công nhân	5.822.979	5.141.449
Phải thu tiền vay của CB CNV	823.742.587	823.742.587
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	4.774.342.530	4.544.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	8.9000.000.000	8.900.000.000
Phải thu tiền hàng thuỷ sản gửi Cty Phú Nhật	1.988.564.579	2.668.512.315
Phải thu tiền vật tư xuất cho Cty Phú Nhật	869.917.342	865.163.200
Phải thu tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	128.267.205	128.267.206
Tổng cộng	**17.490.657.222**	**17.935.169.287**

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.295.344.561	2.605.995.447
Công cụ, dụng cụ	270.378.383	251.460.972
Thành phẩm	26.923.085.145	26.375.082.794
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**29.488.808.089**	**29.232.539.213**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(778.246.603)	(778.246.603)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**28.710.561.486**	**28.454.292.610**

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	471.842.897	109.339.619
Tài sản ngắn hạn khác	11.405.566.606	13.296.966.606
Tổng cộng	**11.877.409.503**	**13.406.306.225**

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	11.405.566.606	13.296.966.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng		-
Tổng cộng	**11.405.566.606**	**13.296.966.606**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.325.283	4.006.787.776	16.608.146.081	30.135.259.140
Tăng trong năm	-	-	367.945.455	367.945.455
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9.520.325.283**	**4.006.787.776**	**16.976.091.536**	**30.503.204.595**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	4.964.589.000	631.416.000	14.859.106.253	20.455.111.253
Khấu hao trong kỳ	165.108.000	100.701.000	308.870.000	574.679.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.129.697.000**	**732.117.000**	**15.167.976.253**	**21.029.790.253**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.555.736.283	3.375.371.776	1.749.039.828	9.680.147.887
Tại ngày cuối kỳ	**4.390.628.283**	**3.274.670.776**	**1.808.115.283**	**9.473.414342**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.705.758.253 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.339.999.999**	**1.339.999.999**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	312.676.000	312.676.000
Khấu hao trong kỳ	33.501.000	33.501.000
Trả lại tài sản thuê	-	-
Số dư cuối kỳ	**346.177.000**	**346.177.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.027.323.999	1.027.323.999
Tại ngày cuối kỳ	**993.822.999**	**993.822.999**

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**12.323.580.116**	**25.600.000**	**12.349.180.116**
Gi trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	899.923.000	25.600.000	925.523.000
Khấu hao trong kỳ	44.610.000	-	44.610.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**944.533.000**	**25.600.000**	**970.133.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.423.657.116	-	11.423.657.116
Tại ngày cuối kỳ	**11.379.047.116**	**-**	**11.379.047.116**

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	52.329.455.737	50.720.707.245

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.241.511.083	1.241.511.083
Ký quỹ thuê xe Ôtô kéo Container và 4 Rơmoc theo Hợp đồng số 080722501Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CHALLEASE	140.700.000	140.700.000
Tổng cộng	**1.382.211.083**	**1.382.211.083**

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	63.932.300.915	61.857.598.107
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	131.075.149	229.279.493
Tổng cộng	**64.063.376.064**	**62.086.877.600**

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 16,7%/năm và cao nhất là 18 %/năm (trong quý 1/2011) ; thời hạn vay tối đa là 12 tháng

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	412.456.758	4.319.348.400
Người mua trả tiền trước	229.766.085	229.143.525
Tổng cộng	**642.222.843**	**4.548.491.925**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	1.513.445.661	1.183.502.951
Thuế TNCN	5.300.436	13.241.245
Tổng cộng	**1.518.746.097**	**1.196.744.196**

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	94.337.799	103.299.499
Bảo hiểm xã hội	316.489.282	102.220.980
Khác		14.400.837
Tổng cộng	**410.827.081**	**219.921.316**

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	797.224.000	507.500.000
Tổng cộng	**797.224.000**	**507.500.000**

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2011	80.230.710.000	1.608.854.848.	3.650.554.149	85.490.118.997
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.010.090.129	1.010.090.129
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	(723.616.609)	(723.616.609)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**80.230.710.000**	**1.608.854.848**	**3.937.027.669**	**85.776.592.517**

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	**80.230.710.000**	**80.230.710.000**

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071

Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.650.554.149
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý I/2011	1.346.786.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2011	336.696.710
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	723.616.609
Chia cổ tức năm 2011	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/03/2011	**3.937.027.669**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Doanh thu bán hàng	12.487.437.733	12.487.437.733
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	**12.487.437.733**	**12.487.733**

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.096.365	23.096.365
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.903.925	14.903.925
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	**38.000.290**	**38.000.290**

6.13. Chi phí tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Lãi tiền vay	1.371.161.850	1.371.161.850

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.018.680	36.018.680
Lãi thuê xe tài chính	12.166.527	12.166.527
Tổng cộng	**1.419.347.057**	**1.419.347.057**

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Lợi nhuận kế toán	1.476.780.876	1.476.780.876
Lợi nhuận tính thuế	1.476.780.876	1.476.780.876
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	369.195.219	369.195.219
Chi phí thuế TNDN	**369.195.219**	**369.195.219**

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương Tổng Giám đốc quý I/2011	43.750.000	30.000.000
Thù lao hội đồng quản trị quý I/2011	27.900.000	
Tổng cộng	**71.650.000**	**30.000.000**

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho 3 tháng đầu năm 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 04 năm 2011

Ngày 27 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT